

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
XÃ EA PÔ

Số: 24/NQ - HĐND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ea Pô, ngày 19 tháng 07 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Về việc phê chuẩn Quyết toán thu NSNN trên địa bàn; quyết toán thu, chi ngân sách địa phương và các hoạt động tài chính khác của xã năm 2021

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ EA PÔ
KHÓA VII, NHIỆM KỲ 2021-2026 KỲ HỌP THỨ 4**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19/06/2015; Luật số: 47/2019/QH14 ngày 22/11/2019 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương;

Căn cứ luật ngân sách nhà nước số: 83/2015/QH13 được quốc hội khoá XIII thông qua ngày 25 tháng 06 năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật;

Căn cứ Nghị định 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Xét tờ trình số: 67/TTr – UBND, ngày 6/07/2022 của UBND xã EaPô về việc phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu-chi ngân sách địa phương và các hoạt động tài chính khác của xã năm 2021;

Sau khi nghe Báo cáo thẩm tra số: 05/BC-HĐND của Ban kinh tế - xã hội về việc thẩm tra dự thảo Nghị quyết phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu – chi ngân sách địa phương và các hoạt động tài chính khác của xã năm 2021 và ý kiến thảo luận của các đại biểu tham dự kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1: Nhất trí phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương và các hoạt động tài chính khác của xã năm 2021 như sau:

A. THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN.

I. Tổng thu NSNN trên địa bàn (không bao gồm thu bổ sung, thu kết dư, thu chuyển nguồn): 35.599.558.399đ/112.734.000.000đ, đạt 31,6% dự toán Huyện giao và HĐND xã giao.

Bao gồm:

1. Các khoản thuế, phí, lệ phí: 35.519.633.317đ/112.584.000.000 đ, đạt 31,5% dự toán.
2. Biện pháp tài chính: 78.185.082đ/150.000.000đ, đạt 52,12% dự toán
3. Thu nợ đóng góp xây dựng: 1.740.000 đồng.



B. THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG.

I. Tổng thu NS địa phương: 14.874.417.645đ/9.698.000.000đ, đạt: 153,38% dự toán, Bao gồm:

1. Các khoản thuế, phí, lệ phí, phạt : 2.412.009.158đ/1.675.000.000đ, đạt 144% dự toán.
2. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 11.446.940.000 đ/8.023.000.000, đạt 107,42%/dự toán
3. Thu đóng góp xây dựng: 1.740.000 đồng
4. Thu kết dư ngân sách năm trước: 661.728.487 đồng
5. Thu chuyển nguồn: 352.000.000 đồng

II. Tổng chi NSNN trên địa bàn xã: 13.714.949.199đ/9.698.000.000đ, đạt 141,42% dự toán huyện giao và HĐND xã giao.

Bao gồm:

1. Chi đầu tư phát triển: 700.000.000đ/700.000.000đ, đạt 100% dự toán giao.
2. Chi thường xuyên ngân sách: 11.993.665.712 đồng/8.998.000.000 đồng, đạt 133,3% dự toán giao.
3. Chi chuyển nguồn ngân sách: 1.021.283.487 đồng

C. Kết dư ngân sách địa phương: 1.159.468.446 đồng.

Trong đó:

- Nguồn huy động đóng góp nhân dân: 32.145.000 đồng
- Nguồn bổ sung có mục tiêu: 9.029.815 đồng
- Nguồn thuế, phí : 1.118.293.631 đồng

D/ THU, CHI HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH KHÁC.

1/ Các quỹ công chuyên dùng:

- a) Tổng thu các quỹ công chuyên dùng: 696.421.220 đồng (bao gồm cả số thu còn tồn năm 2010 chuyển sang: 517.946.220 đồng)
- b) Tổng chi các quỹ công chuyên dùng: 199.807.000 đồng.
- c) Chênh lệch thu – chi các quỹ công chuyên dùng: 496.614.220 đồng.

2/ Các khoản thu hộ, chi hộ:

- a) Các khoản thu hộ trong năm: 128.707.000 đồng
- b) Các khoản nhận chi hộ:
 - Tổng số tiền nhận chi hộ trong năm: 463.547.986 đ (bao gồm cả số nhận chi hộ tồn năm 2020 chuyển sang: 210.784.914 đồng).
 - Tổng số tiền đã chi hộ: 261.646.000 đồng

(Chi tiết có biểu mẫu số: 48,50,51,52,54,61,63 ban hành theo Nghị định 31/2017/NĐ-CP, ngày 23/03/2017 của Thủ tướng chính phủ kèm theo)

Điều 2 : Giao cho Ủy Ban Nhân dân xã chỉ đạo bộ phận tài chính - kế toán hạch toán số kết dư ngân sách năm 2021 nói trên theo đúng chế độ quy định hiện hành .



Nghị quyết được Hội Đồng Nhân Dân xã EaPô khóa VII, nhiệm kỳ 2021-2026 kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 19/7/2022 và có hiệu lực kể từ ngày Hội Đồng Nhân Dân xã thông qua.

Nơi nhận :

- HĐND huyện Cujút (Thay B/c);
- UBND huyện Cujút (Thay B/c);
- Phòng Tài chính – Kế hoạch (Thay B/c);
- TT. Đảng ủy xã;
- UBND xã;
- Các vị Đại biểu HĐND ;
- Các ban ngành liên quan;
- Lưu VP.HĐND xã.

CHỦ TỊCH



Lê Quang Hòa



QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số: 24/NQ - HĐND, ngày 19/7/2022 của HĐND xã Ea Pô)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	9.698.000.000	14.874.417.645	5.176.417.645	153,38
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	1.675.000.000	2.413.749.158	738.749.158	144,10
-	Thu NSDP hưởng 100%	330.000.000	144.377.000	(185.623.000)	43,75
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	1.345.000.000	2.269.372.158	924.372.158	168,73
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	8.023.000.000	11.446.940.000	3.423.940.000	142,68
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	5.006.100.000	5.006.100.000	-	100,00
2	Thu bổ sung có mục tiêu	3.016.900.000	6.440.840.000	3.423.940.000	213,49
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				
IV	Thu kết dư				
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang				
B	TỔNG CHI NSDP	9.698.000.000	13.714.949.199	4.016.949.199	141,42
I	Tổng chi cân đối NSDP	7.381.100.000	7.110.586.712	(270.513.288)	96,34
1	Chi đầu tư phát triển	700.000.000	700.000.000	-	-
2	Chi thường xuyên	6.211.100.000	6.241.606.712	30.506.712	100,49
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
5	Dự phòng ngân sách	200.000.000	168.980.000	(31.020.000)	84,49
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	270.000.000		(270.000.000)	-
II	Chi các chương trình mục tiêu	2.316.900.000	5.583.079.000	3.266.179.000	240,97
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0	-	-	#DIV/0!
	- Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới		-	-	
	- Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững		-	-	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2.316.900.000	5.583.079.000	3.266.179.000	240,97
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau				
IV	Chi nộp trả ngân sách cấp trên				
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP				
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP				
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh				
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP				
I	Vay để bù đắp bội chi				
II	Vay để trả nợ gốc				
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP				

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số: 24/NQ - HĐND, ngày 19/7/2022 của HĐND xã Ea Pô)



ST T	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		Đơn vị: đồng	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	112.734.000.000	1.675.000.000	36.611.546.886	3.425.737.645	32,48	204,52
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	112.734.000.000	1.675.000.000	35.597.818.399	2.412.009.158	31,58	144,00
I	Thu nội địa	112.734.000.000	1.675.000.000	35.597.818.399	2.412.009.158	31,58	144,00
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	65.600.000.000	-	4.604.326.690	460.432.669	7,02	-
	- Thuế giá trị gia tăng	24.900.000.000					
	Trong đó: Thu từ thủy điện						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp						
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			4.604.326.690	460.432.669		
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước						
	- Thuế tài nguyên	40.700.000.000					
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí						
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	600.000.000	5.000.000	44.991.268	2.626.828	7,50	52,54
	- Thuế giá trị gia tăng	550.000.000		24.094	2.410		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	50.000.000	5.000.000	26.244.174	2.624.418	52,49	52,49
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước						
	- Thuế tài nguyên						
	- Thu khác			18.723.000			
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-		
	- Thuế giá trị gia tăng						
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp						
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí						
	- Thu từ khí thiên nhiên						
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	Trong đó: - Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước						
	- Thuế tài nguyên						
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí						
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước						
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	43.091.000.000	1.340.000.000	20.606.518.180	1.214.871.296	47,82	90,66
	- Thuế giá trị gia tăng	21.600.000.000	730.000.000	4.769.246.507	476.924.702	22,08	65,33
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.100.000.000	610.000.000	7.379.465.901	737.946.594	120,97	120,97
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	6.000.000		2.231.290			
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước						
	- Thuế môn bài						

	- Thuế tài nguyên	15.385.000.000		8.455.574.482	-	54,96	
	- Thu khác	-		-			
5	Thuế thu nhập cá nhân	1.689.000.000		-			
6	Thuế bảo vệ môi trường	-		5.141.160.788		304,39	
	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	-		-	-		
	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
7	Lệ phí trước bạ	650.000.000	250.000.000	1.572.951.788	591.441.365	241,99	236,58
8	Thu phí, lệ phí	504.000.000	60.000.000	446.361.460	138.637.000	88,56	231,06
	- Phí và lệ phí trung ương	-		1.000.000	1.000.000		
	- Phí và lệ phí tỉnh	7.000.000		-			
	- Phí và lệ phí huyện, xã	497.000.000	60.000.000	445.361.460	137.637.000		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp						
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	50.000.000		101.476.655			
12	Thu tiền sử dụng đất	50.000.000		373.742.500			
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (Chi tiết theo sắc thuế)						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	350.000.000		2.628.103.988	-	750,89	
16	Thu khác ngân sách	150.000.000	20.000.000	78.185.082	4.000.000	52,12	20,00
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác						
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)						
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)						
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu						
1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu						
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						
IV	Thu viện trợ						
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH						
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC						
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			352.000.000	352.000.000		
				661.728.487	661.728.487		

Chú:

- Doanh nghiệp nhà nước do trung ương quản lý là doanh nghiệp do bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương đại diện Nhà nước chủ sở hữu 100% vốn điều lệ.
- Doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý là doanh nghiệp do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đại diện Nhà nước chủ sở hữu 100% vốn điều lệ.
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là các doanh nghiệp mà phần vốn do tổ chức, cá nhân nước ngoài sở hữu từ 51% vốn điều lệ trở lên hoặc có đa số thành viên hợp danh là cá nhân nước ngoài đối với tổ chức kinh tế là công ty hợp danh.
- Doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài quốc doanh là các doanh nghiệp thành lập theo Luật doanh nghiệp, Luật các tổ chức tín dụng, từ các doanh nghiệp nhà nước do trung ương, địa phương quản lý, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài nêu trên.



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số: 24/NQ - HĐND, ngày 19/7/2022 của HĐND xã Ea Pô)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	13.872.710.199	13.714.949.199	98,86
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	7.110.586.712	7.110.586.712	100,00
I	Chi đầu tư phát triển	700.000.000	700.000.000	
1	Chi đầu tư cho các dự án	700.000.000	700.000.000	
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
-	Chi khoa học và công nghệ			
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	700.000.000	700.000.000	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	6.241.606.712	6.241.606.712	
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	17.582.000	17.582.000	100,00
2	Chi khoa học và công nghệ			
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
V	Dự phòng ngân sách			
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	168.980.000	168.980.000	100,00
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	5.740.840.000	5.583.079.000	97,25
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			
1	Chương trình xây dựng nông thôn mới	-	-	
2	Chương trình giảm nghèo bền vững	-	-	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	5.740.840.000	5.583.079.000	97,25
1	- Công trình mương thoát nước UBND xã Ea Pô	300.000.000	300.000.000	100,00
2	- Công trình nhà làm việc UBND xã Ea Pô	100.000.000	100.000.000	100,00
3	- Cải tạo, sửa chữa tuyến đường thôn Tân Thành, xã Ea Pô, tuyến 3 dài 500m (Từ ngã 3 nhà Tỉnh đến đất nhà ông Trợ)	248.000.000	248.000.000	100,00
4	- Cải tạo, sửa chữa tuyến đường thôn Tân Thành tuyến 2	43.000.000	43.000.000	100,00
5	- HTKP SNKT (duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa các tuyến đường giao thông, trồng, chăm sóc cây xanh,...)	200.000.000	200.000.000	100,00
6	- HTKP làm 2 công chào xã chuẩn Nông thôn mới	220.000.000	220.000.000	100,00
7	- Tiền quà người cao tuổi	40.000.000	40.000.000	100,00
8	- Phần mềm chống chồng chéo thanh tra	15.000.000	15.000.000	100,00
9	- Bổ sung KP Quốc phòng do định mức không đảm bảo	152.000.000	152.000.000	100,00
10	- KP trang phục cho cấp ủy	24.900.000	24.000.000	96,39
11	- KP toàn dân xây dựng đời sống văn hóa khu dân cư theo Thông tư 121/2017/TT-BTC	148.000.000	148.000.000	100,00
12	- HTKP trang bị các cụm loa đài thôn 1 Cồn Dầu và thôn Ba tầng	298.240.000	298.240.000	100,00

13	- Bổ sung để thực hiện một số chế độ chi tiêu, đảm bảo hoạt động của Đảng uỷ, HĐND, UBND và các chế độ chính sách ngân sách địa phương không đảm bảo	500.000.000	500.000.000	100,00
14	- Tiền tết nguyên đán Tân Sửu (theo QĐ số 255, ngày 29/1/2021 của UBND huyện)	85.700.000	85.700.000	100,00
15	- Hỗ trợ làm nhà ở cho hộ nghèo năm 2021 (theo QĐ số 305, ngày 02/02/2021 của UBND huyện)	200.000.000	200.000.000	100,00
16	- Kinh phí bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021-2026 (theo QĐ số 1203, ngày 18/5/2021 của UBND huyện)	680.000.000	680.000.000	100,00
17	- Hỗ trợ kinh phí huấn luyện dân quân năm 2021 (theo QĐ số 1237, ngày 20/5/2021 của UBND huyện)	200.000.000	200.000.000	100,00
18	- Hỗ trợ kinh phí phục vụ công tác phòng, chống dịch bệnh Covid-19 (theo QĐ số 2598/QĐ-UBND, ngày 3/8/2021 của UBND huyện Cư Jút)	280.000.000	280.000.000	100,00
19	- Hỗ trợ kinh phí phục vụ công tác phòng, chống dịch bệnh Covid-19 (theo QĐ số 2997/QĐ-UBND, ngày 24/8/2021 của UBND huyện Cư Jút)	100.000.000	100.000.000	100,00
20	- Hỗ trợ kinh phí cho người lao động không có giao kết hợp đồng lao động (lao động tự do) trên địa bàn huyện Cư Jút theo QĐ số 1261/QĐ-UBND, ngày 18/8/2021 của UBND tỉnh Đắk Nông (QĐ số 3576/QĐ-UBND, ngày 15/10/2021 của UBND huyện Cư Jút)	411.000.000	411.000.000	100,00
21	- Hỗ trợ kinh phí cho người lao động không có giao kết hợp đồng lao động (lao động tự do) trên địa bàn huyện Cư Jút theo QĐ số 1261/QĐ-UBND, ngày 18/8/2021 của UBND tỉnh Đắk Nông (QĐ số 3695/QĐ-UBND, ngày 15/10/2021 của UBND huyện Cư Jút)	325.500.000	325.500.000	100,00
22	- Hỗ trợ kinh phí phục vụ công tác phòng, chống dịch bệnh Covid-19 (theo QĐ số 3731/QĐ-UBND, ngày 29/10/2021 của UBND huyện Cư Jút)	250.000.000	250.000.000	100,00
23	- Hỗ trợ kinh phí phục vụ công tác phòng, chống dịch bệnh Covid-19 (theo QĐ số 3887/QĐ-UBND, ngày 11/11/2021 của UBND huyện Cư Jút)	352.500.000	352.500.000	100,00
24	- Hỗ trợ kinh phí hộ kinh doanh theo quy định tại Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg, ngày 07/7/2021 của Thủ tướng Chính Phủ (QĐ số 3889/QĐ-UBND, ngày 12/11/2021 của UBND huyện Cư Jút)	27.000.000	27.000.000	100,00
25	- Hỗ trợ kinh phí viết lịch sử Đảng bộ năm 2021 (QĐ số 4133/QĐ-UBND, ngày 20/12/2021 của UBND huyện Cư Jút)	100.000.000	-	0,00
26	- Hỗ trợ kinh phí hộ kinh doanh theo quy định tại Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg, ngày 07/7/2021 của Thủ tướng Chính Phủ (QĐ số 4218/QĐ-UBND, ngày 29/11/2021 của UBND huyện Cư Jút)	240.000.000	240.000.000	100,00
27	- Hỗ trợ kinh phí phục vụ công tác phòng, chống dịch bệnh Covid-19 (theo QĐ số 4219/QĐ-UBND, ngày 29/11/2021 của UBND huyện Cư Jút)	200.000.000	143.139.000	71,57
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			
D	CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	1.021.283.487	1.021.283.487	100,00
		-	-	

Ghi chú: (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ) THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số: 24/NQ - HĐND, ngày 19/7/2022 của HĐND xã Ea Pô)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	13.714.949.199	13.714.949.199	-	100
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)			-	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC	12.693.665.712	12.693.665.712	-	100
I	Chi đầu tư phát triển	700.000.000	700.000.000	-	100
1	Chi đầu tư cho các dự án	700.000.000	700.000.000	-	100
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			-	
-	Chi khoa học và công nghệ			-	
-	Chi quốc phòng			-	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội			-	
-	Chi y tế, dân số và gia đình			-	
-	Chi văn hóa thông tin			-	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			-	
-	Chi thể dục thể thao			-	
-	Chi bảo vệ môi trường			-	
-	Chi các hoạt động kinh tế	700.000.000	700.000.000	-	100
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể			-	
-	Chi bảo đảm xã hội			-	
-	Chi đầu tư khác	-		-	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-		-	
3	Chi đầu tư phát triển khác				
II	Chi thường xuyên	11.993.665.712	11.993.665.712	-	100
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	17.582.000	17.582.000	-	100
-	Chi khoa học và công nghệ (2)	-		-	
-	Chi quốc phòng	844.889.392	844.889.392	-	100
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	453.025.000	453.025.000	-	100
-	Chi y tế, dân số và gia đình	-		-	
-	Chi văn hóa thông tin	22.800.000	22.800.000	-	100
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	313.539.000	313.539.000	-	100
-	Chi thể dục thể thao	44.919.000	44.919.000	-	100
-	Chi bảo vệ môi trường	18.384.000	18.384.000	-	100
-	Chi các hoạt động kinh tế	1.911.438.000	1.911.438.000	-	100
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	6.705.246.435	6.705.246.435	-	100
-	Chi bảo đảm xã hội	1.661.842.885	1.661.842.885	-	100
-	Chi thường xuyên khác	-		-	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)			-	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)			-	
V	Dự phòng ngân sách			-	
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			-	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	1.021.283.487	1.021.283.487		100
D	CHI NỢP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				

Ghi chú:

(1) Ngân sách xã không có nhiệm vụ chi trả.



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số: 44 /NQ - UBND, ngày 19/7/2022 của UBND xã Ea Pô)

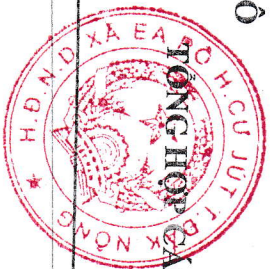
STT	Tên đơn vị	Tổng số	Dự toán (1)			Quyết toán							So sánh (%)		
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	Chi chương trình MTQG			15
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
TỔNG SỐ		13.714.949.199	700.000.000	13.014.949.199	-	13.714.949.199	700.000.000	13.014.949.199	-	-	-	-	-	100	-
CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC		12.693.665.712	700.000.000	11.993.665.712	-	12.693.665.712	700.000.000	11.993.665.712	-	-	-	-	-	100	-
1	Thôn Phú Sơn (Tân Thành cũ)	948.000.000	700.000.000	248.000.000	-	948.000.000	700.000.000	248.000.000	-	-	-	-	-	100	-
2	Thôn Hợp Thành	114.000.000	-	114.000.000	-	114.000.000	-	114.000.000	-	-	-	-	-	100	-
3	Thôn Trung Sơn di Đắc Thanh	138.690.000	-	138.690.000	-	138.690.000	-	138.690.000	-	-	-	-	-	100	-
4	Thôn Bình Minh	427.490.000	-	427.490.000	-	427.490.000	-	427.490.000	-	-	-	-	-	100	-
5	Ủy ban nhân dân xã	4.769.190.647	-	4.769.190.647	-	4.769.190.647	-	4.769.190.647	-	-	-	-	-	100	-
6	Ban chỉ huy xã đội	844.889.392	-	844.889.392	-	844.889.392	-	844.889.392	-	-	-	-	-	100	-
7	Ban công an xã	453.025.000	-	453.025.000	-	453.025.000	-	453.025.000	-	-	-	-	-	100	-
8	Ban văn hóa xã	67.719.000	-	67.719.000	-	67.719.000	-	67.719.000	-	-	-	-	-	100	-
9	Đài truyền thanh xã	313.539.000	-	313.539.000	-	313.539.000	-	313.539.000	-	-	-	-	-	100	-
10	Thương binh xã hội	1.661.842.885	-	1.661.842.885	-	1.661.842.885	-	1.661.842.885	-	-	-	-	-	100	-
11	Đảng ủy xã	834.565.823	-	834.565.823	-	834.565.823	-	834.565.823	-	-	-	-	-	100	-
12	Mặt trận Tổ quốc xã	566.760.420	-	566.760.420	-	566.760.420	-	566.760.420	-	-	-	-	-	100	-
13	Đoàn Thanh niên xã	129.867.692	-	129.867.692	-	129.867.692	-	129.867.692	-	-	-	-	-	100	-
14	Hội Liên hiệp Phụ nữ xã	95.406.522	-	95.406.522	-	95.406.522	-	95.406.522	-	-	-	-	-	100	-
15	Hội Cựu chiến binh xã	38.266.750	-	38.266.750	-	38.266.750	-	38.266.750	-	-	-	-	-	100	-

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số: 34/NQ - HDND, ngày 19/7/2022 của HDND xã Ea Pô)



Đơn vị:

		Dự toán		Trong đó		Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2019										Chương trình mục tiêu quốc gia XD NTM năm 2019											
STT	Nội dung (1)	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chi đầu tư phát triển				Kinh phí sự nghiệp		Chi đầu tư phát triển				Kinh phí sự nghiệp		TỔNG	SỐ								
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Chi đầu tư phát triển		Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Tổng số	Chi đầu tư phát triển		TỔNG	SỐ											
									Vốn trong nước	Vốn NN		Vốn trong nước	Vốn NN		Vốn trong nước	Vốn NN			Vốn trong nước			Vốn NN							
A	B	1	2	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	8	9	10	11	12	13	14	15	16						
	TỔNG SỐ	2.688.000.000	2.634.000.000	54.000.000	2.688.000.000	2.634.000.000	54.000.000	400.000.000	346.000.000	346.000.000	-	54.000.000	54.000.000	2.288.000.000	2.288.000.000	2.288.000.000			-	-									
I	Ngân sách cấp tỉnh (huyện, xã)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-							
1	Cơ quan A	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-							
2	Tổ chức B	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-							
II	Ngân sách xã EaPô	2.688.000.000	2.634.000.000	54.000.000	2.688.000.000	2.634.000.000	54.000.000	400.000.000	346.000.000	346.000.000	-	54.000.000	54.000.000	2.288.000.000	2.288.000.000	2.288.000.000			-	-									
1	Thôn Cao Lang	200.000.000	173.000.000	27.000.000	200.000.000	173.000.000	27.000.000	200.000.000	173.000.000	173.000.000		27.000.000	27.000.000	-	-	-	230.000.000	230.000.000	-	-									
2	Thôn Nam tiến	200.000.000	173.000.000	27.000.000	200.000.000	173.000.000	27.000.000	200.000.000	173.000.000	173.000.000		27.000.000	27.000.000	-	-	-	230.000.000	230.000.000	-	-									
3	Thôn Phú Sơn	230.000.000	230.000.000	-	230.000.000	230.000.000	-	-	-	-		-	-	230.000.000	230.000.000	230.000.000	230.000.000	230.000.000	-	-									
4	Thôn Thanh sơn	690.000.000	690.000.000	-	690.000.000	690.000.000	-	-	-	-		-	-	690.000.000	690.000.000	690.000.000	690.000.000	690.000.000	-	-									
5	Thôn Tân tiến	310.000.000	310.000.000	-	310.000.000	310.000.000	-	-	-	-		-	-	310.000.000	310.000.000	310.000.000	310.000.000	310.000.000	-	-									
6	Thôn Suối tre	460.000.000	460.000.000	-	460.000.000	460.000.000	-	-	-	-		-	-	460.000.000	460.000.000	460.000.000	460.000.000	460.000.000	-	-									
7	Thôn Thanh Xuân	598.000.000	598.000.000	-	598.000.000	598.000.000	-	-	-	-		-	-	598.000.000	598.000.000	598.000.000	598.000.000	598.000.000	-	-									



TỔNG HỢP CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số: 24/NQ - HDND, ngày 19/7/2022 của HĐND xã Ea Pô)

Biểu mẫu

STT	Tên Quỹ	Dự nguồn đến ngày 31/12/2019 (năm trước)	Kế hoạch năm 2021					Thực hiện năm 2021					Dự ng 31/1
			Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm			
			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP					
A	B	1	2	3	4	5=2-4	6	7	8	9=6-8	10=		
	Tổng số	738.766.134	157.500.000		235.535.000	- 78.035.000	552.945.072		590.160.000	- 99.049.928	10=		
1	Các quỹ công chuyên dùng	517.946.220	157.500.000		235.535.000	- 78.035.000	178.475.000		199.807.000	- 83.167.000	70		
	Quỹ đền ơn đáp nghĩa	252.459.820	0		0	-	1.370.000		60.200.000	- 58.830.000	49		
	Quỹ người cao tuổi	22.655.000	31.500.000		54.155.000	- 22.655.000	34.745.000		32.550.000	- 20.460.000	19		
	Quỹ vì người nghèo	187.451.400	0		0	-	8.890.000		28.100.000	- 19.210.000	2		
	Quỹ bảo trợ trẻ em	16.200.000	21.000.000		37.200.000	-	23.220.000		14.180.000	9.040.000	16		
	Quỹ Văn hóa - giáo dục - thể thao	39.180.000	105.000.000		144.180.000	- 39.180.000	110.250.000		64.777.000	6.293.000	2		
2	Các hoạt động sự nghiệp	220.819.914	-		-	-	374.470.072		390.353.000	- 15.882.928	8		
2.1	Thu hộ	10.035.000	-		-	-	121.707.000		128.707.000	- 7.000.000	20		
	- Thu phí, lệ phí				-	-	44.387.000		44.387.000	-	3		
	- Quỹ phòng chống bão lụt	3.035.000			-	-	63.000.000		63.000.000	-	3		
	- Thu 2% bài đàm thực hiện HD công trình	7.000.000			-	-	14.320.000		21.320.000	- 7.000.000	3		
2.2	Chi hộ	210.784.914	-		-	-	252.763.072		261.646.000	- 8.882.928	201		
	- Tiền điện cho hộ nghèo và hộ chính sách	9.469.000			-	-	34.104.000		34.104.000	-	9		
	- Nhận chi hộ tiền bàn giao lưới điện hạ áp	191.403.914			-	-	72		-	72	191		
	- Lập danh sách tăng giảm BHYT	9.912.000			-	-	51.877.000		60.760.000	- 8.883.000	1		
	- Nhận chi hộ % thu quỹ phòng chống bão lụt				-	-	2.952.000		2.952.000	-			
	- Nhận chi hộ tiền hỗ trợ cho người dân bị thiệt hại do thiên tai, lũ lụt				-	-	163.830.000		163.830.000	-			

Đơn vị